

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày 30/06/2025	101,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.4%	2.1%	-

DT thuần Q2/25	2,894
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 84.0 3.0%	
YoY: ▲ 389 15.5%	

LN thuần Q2/25	992
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 14.0 1.5%	
YoY: ▲ 17.0 1.8%	

LN sau thuế Q2/25	891
tỷ VNĐ	
QoQ: ▲ 54.0 6.4%	
YoY: ▲ 11.0 1.2%	

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25	34.4%
YoY: +/-▼ 0.6%	

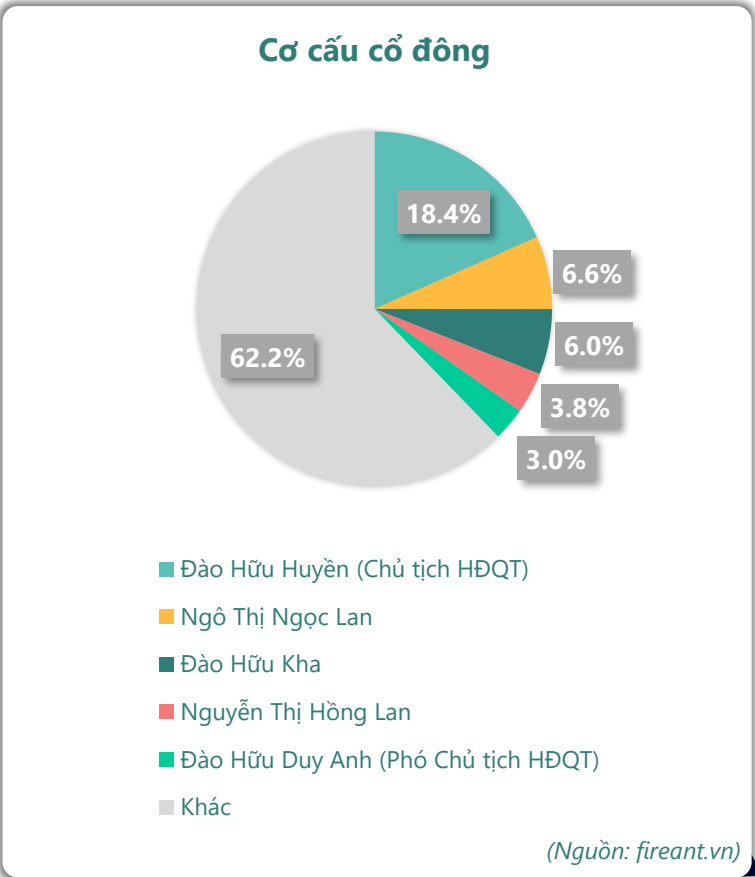
ROE (TTM) Q2/25	21.7%
YoY: +/-▼ 1.6%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,100 - 124,602
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,623
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,308,775
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	1.25
EPS	8,181
P/E	12.4

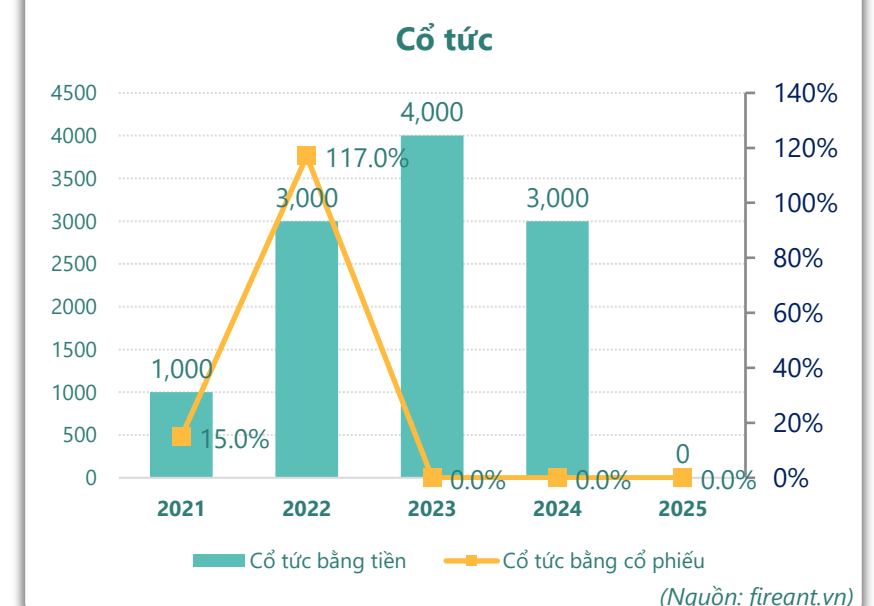
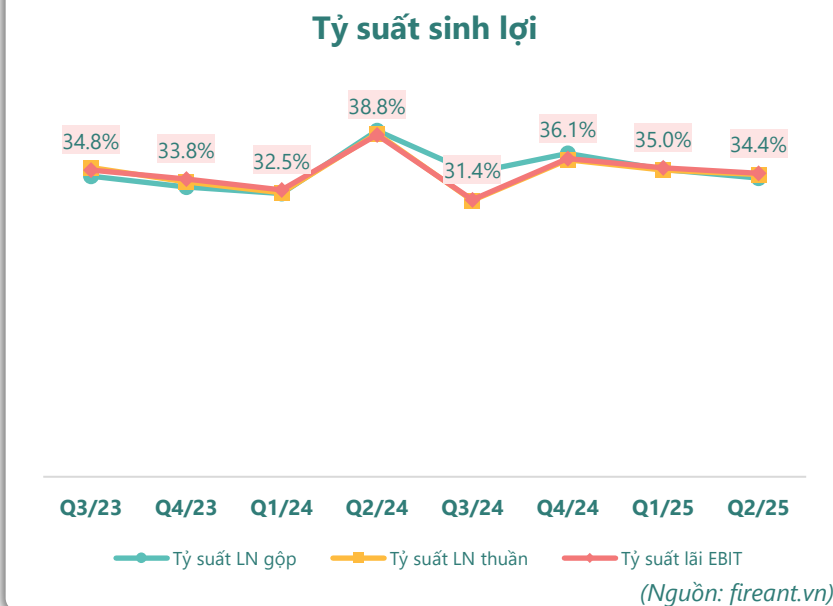
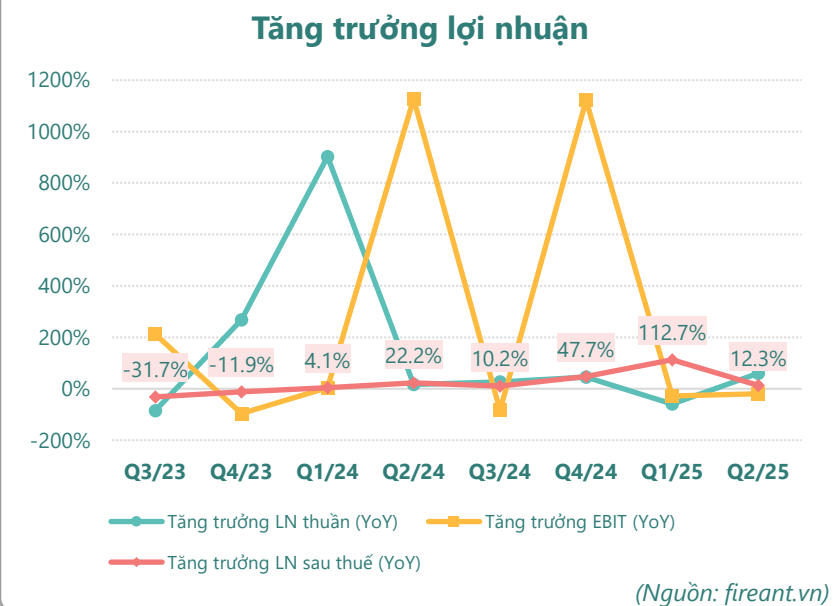
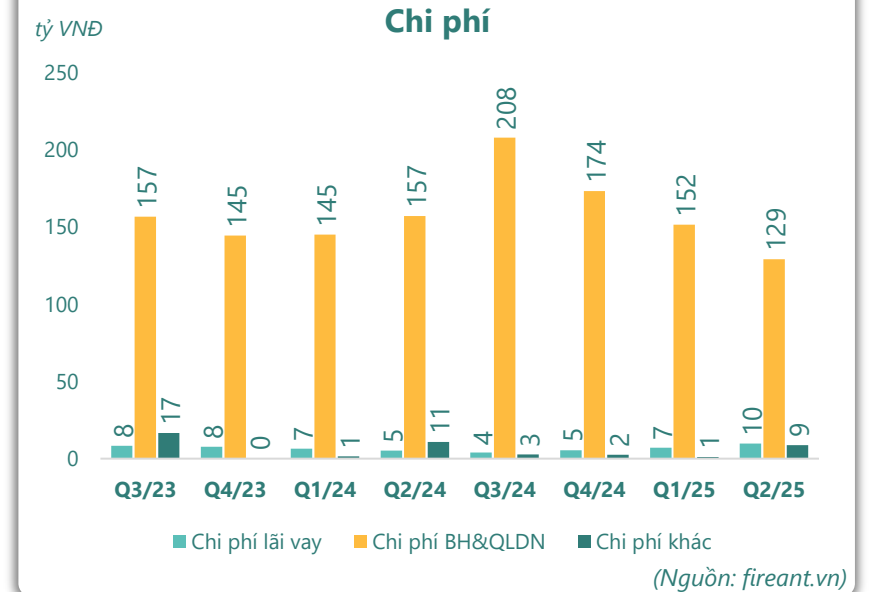
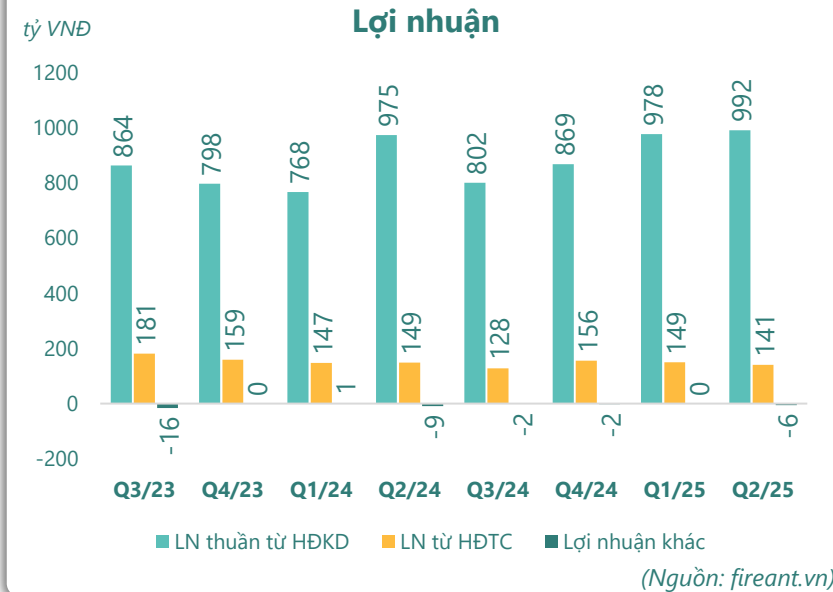
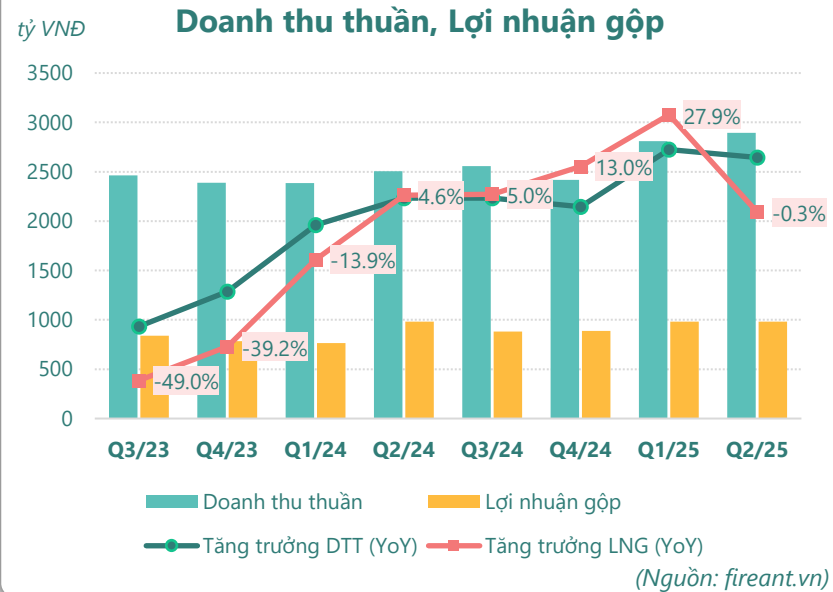
DT thuần 6T 2025	5,705
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 816 16.7%	

LN thuần 6T 2025	1,970
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 227 13.0%	

LN sau thuế 6T 2025	1,728
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 144 9.1%	



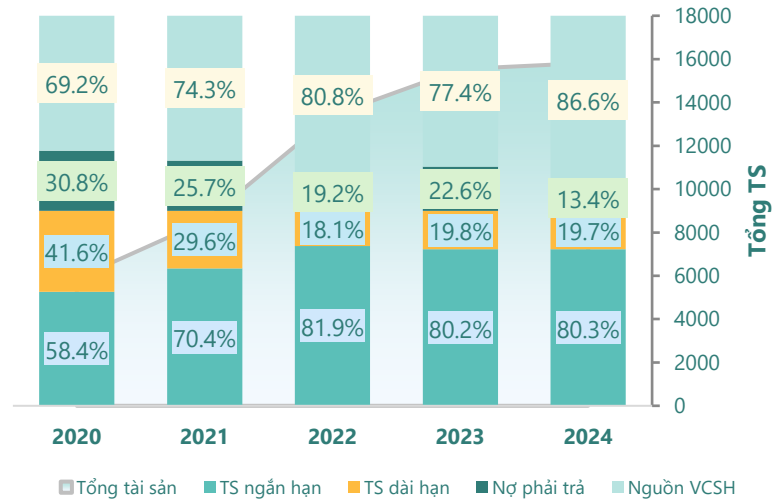
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

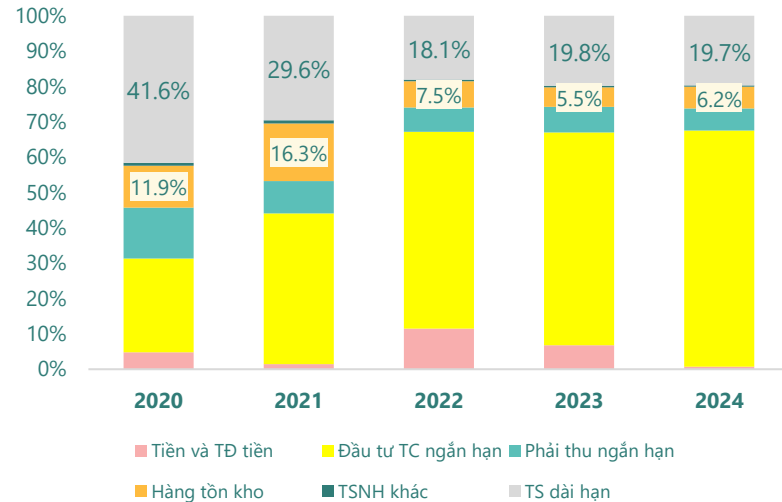
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

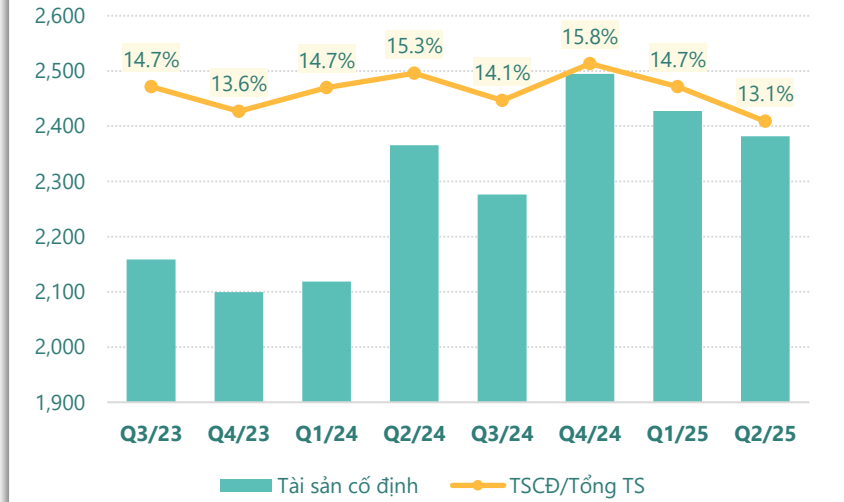
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

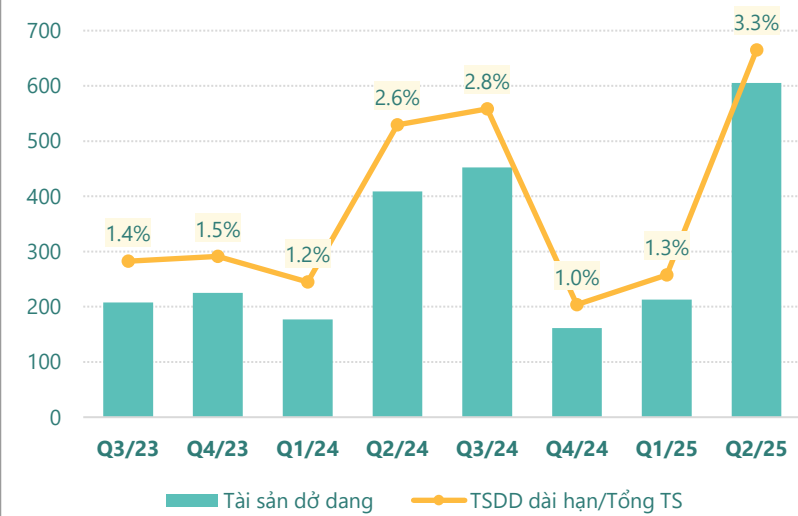
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

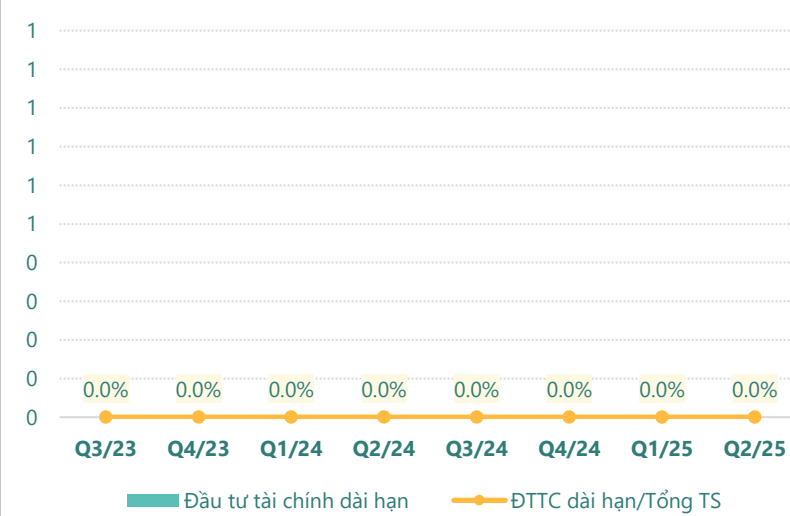
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

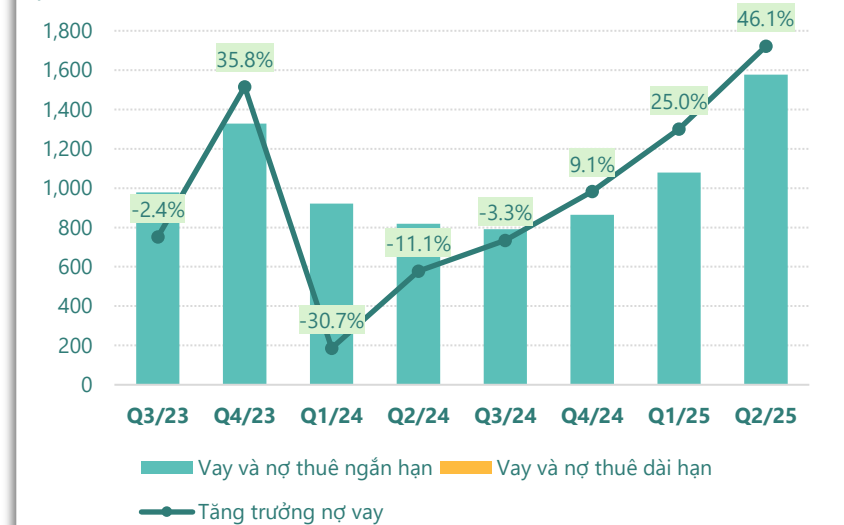
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

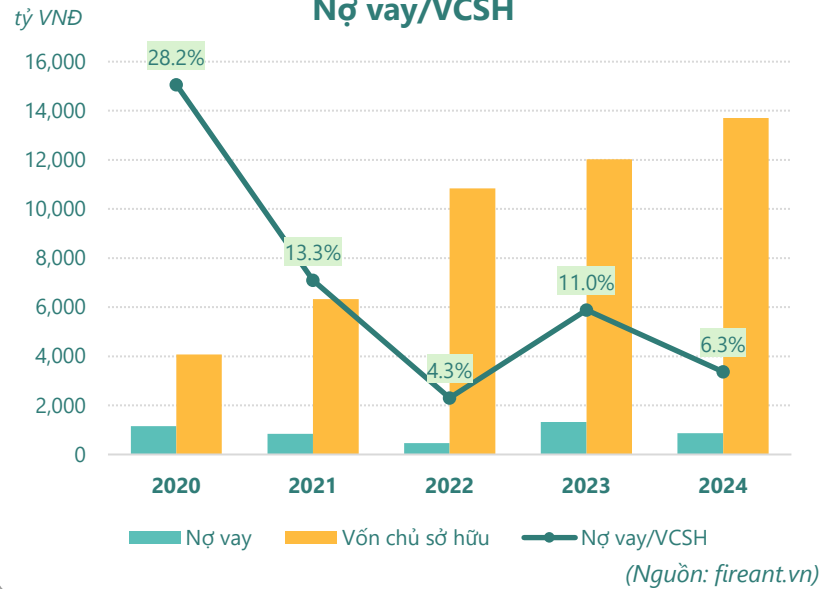
tỷ VNĐ



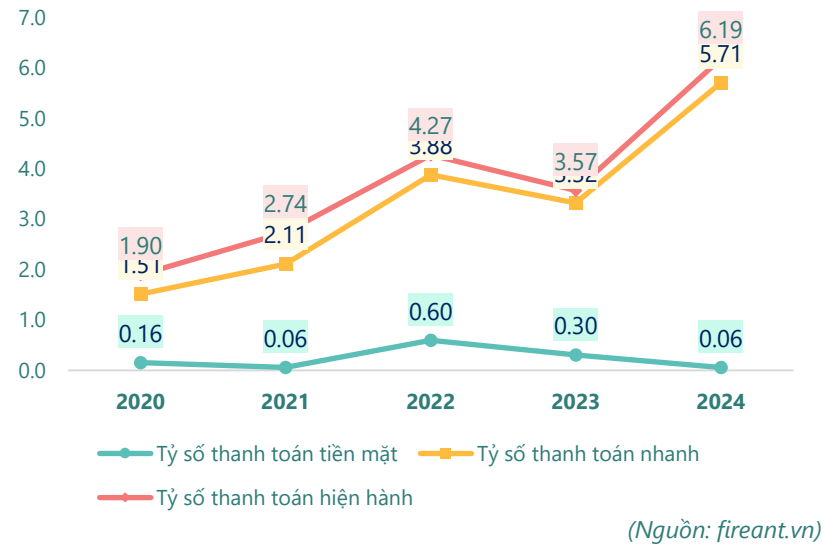
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

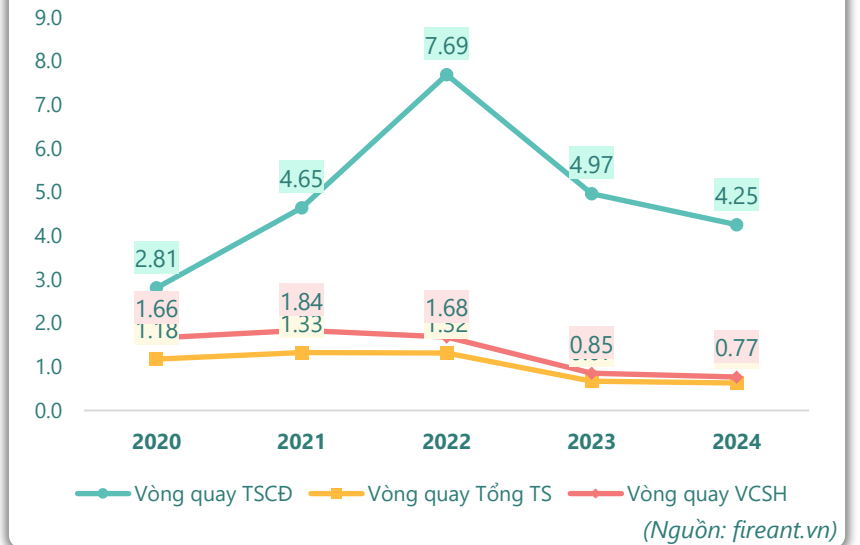
Nợ vay/VCSH



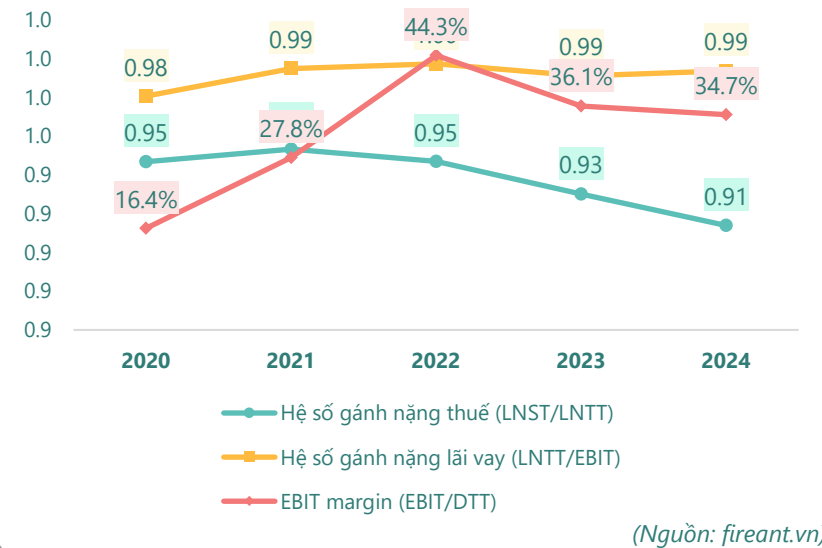
Chỉ số thanh khoản



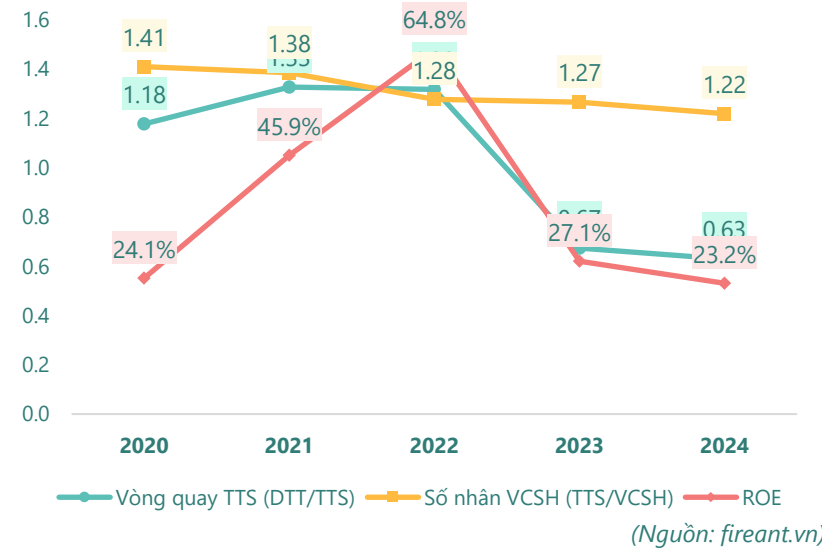
Vòng quay tài sản



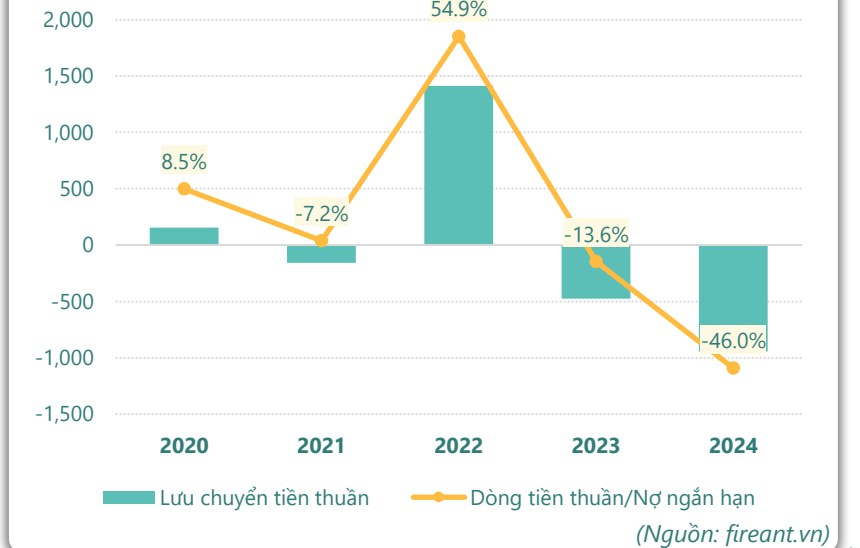
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,894	2,505	15.5%	5,705	4,889	16.7%
Giá vốn hàng bán	1,914	1,521	25.8%	3,744	3,140	19.2%
Lợi nhuận gộp	981	983	-0.2%	1,961	1,750	12.1%
Doanh thu HĐTC	186	165	12.5%	350	330	6.0%
Chi phí TC	44.6	15.9	181%	59.8	33.9	76.4%
Chi phí lãi vay	9.88	5.31	86.0%	16.9	11.8	42.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	86.5	117	-26.0%	197	222	-11.4%
Chi phí QLDN	42.8	40.5	5.7%	84.3	80.9	4.3%
LN thuần từ HĐKD	992	975	1.8%	1,970	1,743	13.0%
Lợi nhuận khác	-6.16	-9.15	32.7%	-6.11	-7.89	22.6%
LN trước thuế	986	966	2.1%	1,964	1,735	13.2%
Lợi nhuận sau thuế	891	880	1.2%	1,728	1,584	9.1%
LNST của CĐ cty mẹ	842	861	-2.2%	1,652	1,533	7.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,774	3,443	1,022	248	346	624
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	-456	-1,256	699	-486	-1,073
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	827	-2,600	-17.4	-1,066	215	452
Tiền đầu kỳ	1,061	113	500	248	116	190
Lưu chuyển tiền thuần	-947	387	-252	-119	74.7	2.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0.25	0	-1.30
Tiền cuối kỳ	113	500	248	130	190	191

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	18,205	15,821	15.1%
Tài sản ngắn hạn	14,783	12,701	16.4%
Tiền và tương đương tiền	191	116	65.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,988	10,570	13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,179	980	20.3%
Hàng tồn kho	1,285	985	30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	141	50.1	181%
Tài sản dài hạn	3,422	3,121	9.7%
Phải thu dài hạn	33.8	32.5	4.0%
Tài sản cố định	2,382	2,496	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	605	161	275%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	347	374	-7.1%
Lợi thế thương mại	53.7	57.3	-6.3%
Nợ phải trả	2,998	2,120	41.4%
Nợ ngắn hạn	2,933	2,053	42.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,577	865	82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	429	313	37.0%
Nợ dài hạn	65.2	66.9	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,207	13,701	11.0%
Vốn chủ sở hữu	15,207	13,701	11.0%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

